

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo Trình Trung Bộ Kinh – Majjhima Nikāya

Bài học ngày 10.2.2021

106. Kinh Bất Động Lợi Ích (Āneñjasappāya Sutta)

Āneñjasappāya Sutta có nghĩa là bài kinh dạy về hướng đi từ trạng thái bất động. (chữ sappāya có nghĩa là tốt đẹp, lợi ích, tương thích). Trạng thái bất động ở đây là thiền chứng ở trạng thái “xã niệm thanh tịnh của tứ thiên” và Niết bàn. Trạng thái này đối lập với trạng thái tâm vẫn xoay theo năm cảnh dục ngoại giới (sắc, thanh, khí, vị, xúc). Nội dung bài kinh chứa đựng những Phật ngôn dạy về sự tương quan sâu xa giữa chỉ (samatha) và quán (vipassanā).

515. Ngũ dục chẳng những tầm thường mà còn nguy hại

Sự say đắm năm cảnh dục ngoại giới (sắc, thanh, khí, vị, xúc) chẳng những khiến tâm tư luôn bị giao động mà còn chứa nhiều hiểm họa:



Kinh Văn

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn trú giữa dân chúng Kuru (Câu-lâu). Kammāssadhamma (Kiềm-ma-sắt-đàn) là thị trấn của dân chúng Kuru. Tại đây Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

-- Này các Tỷ-kheo, các dục là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh; chúng là đề tài đông dài trong câu chuyện của kẻ thiếu trí. Các dục hiện tại, và các dục tương lai, các dục tưởng hiện tại và các dục tưởng tương lai, cả hai đều thuộc lãnh vực của ma, là cảnh giới của ma, là môi bầy của ma, là hành xứ của ma.

516. Thiền định là con đường đưa tới trạng thái không giao động

Thiền định là câu trả lời làm thế nào đạt đến trạng thái không giao động. Theo sơ giải thì trạng thái tứ thiền (hay ngũ thiền theo A Tỳ Đàm) là tầng cấp bất động được Đức Phật giảng ở đây. Có ba hướng đi của hành giả khi chứng đạt trạng thái bất động này: một là chứng thiền làm cơ sở để sanh vào cõi thiền, hai là chứng thiền rồi dùng thiền chứng là đề mục khai triển tuệ giác (một sự kết hợp giữa chỉ và quán), ba là chứng thiền rồi dùng trạng thái đó là lực đẩy đạt đến tầng cao hơn:



Kinh Văn

Ở đây, các ác bất thiện ý này dẫn đến tham dục, sân hận, khích động, và chính những pháp ấy tác thành chướng ngại ở đây cho Thánh đệ tử học tập. Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Các dục hiện tại và các dục tương lai... cho Thánh đệ tử học tập. Vậy ta hãy an trú với tâm quảng đại, đại hành, sau khi chiến thắng thế giới, sau khi xác định vị trí của ý. Khi ta an trú với tâm quảng đại, đại hành chiến thắng thế giới, xác định vị trí của ý, các ác bất thiện ý: tham dục, sân hận, khích động sẽ không khởi lên; với các pháp ấy được đoạn trừ, tâm của ta không trở thành hạn hẹp, trái lại thành vô lượng, khéo tu tập". Trong khi ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến (samvattanikam vinnanam) có thể tùy theo đây đạt đến Bất động. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhất hành đạo về lợi ích Bất động".

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tương hiện tại, và những dục tương tương lai, phạm bất cứ sắc pháp gì, là bốn đại chủng và sắc do bốn đại tạo thành". Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Bất động ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Bất động. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhị hành đạo về lợi ích Bất động.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tương hiện tại và những dục tương tương lai, những sắc pháp hiện tại và những sắc pháp tương lai, những sắc tương hiện tại và những sắc tương tương lai, cả hai đều vô thường. Cái gì vô thường thì không đáng để được hoan hỷ, không đáng để được hoan nghênh, không đáng để được chấp trước". Trong khi vị ấy hành trì như vậy,

an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Bất động ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Bất động. Như vậy, này các Tỷ-kheo được gọi là đệ tam hành đạo về lợi ích Bất động.

517. Vô sở hữu xứ và tánh không

Một đặc điểm của bài kinh này là sự mô tả chi tiết về tầng thiên vô sở hữu xứ trong hai phương diện chỉ và quán (định và niệm) cũng với ba hướng đi như đã đề cập ở đoạn trên.



Kinh Văn

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Những dục hiện tại... và những sắc tương tương lai, và những bất động tương, tất cả tương, chỗ nào các tương ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là vô sở hữu". Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy, này các Tỷ-kheo được gọi là đệ nhất hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử đi đến khu rừng hay đi đến dưới gốc cây và suy nghĩ như sau: "Trống không là tự ngã hay ngã này sở hữu". Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong giới xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là đệ nhị hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Ta không có bất cứ chỗ nào, cho ai và trong hình thức nào, và sở thuộc của ta không có bất cứ chỗ nào, cho ai và trong hình thức nào". Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong trú xứ (của nó). Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ trong hiện tại hay thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Vô sở hữu xứ. Như vậy, này các Tỷ-kheo được gọi là đệ tam hành đạo về lợi ích Vô sở hữu xứ.

518. Phi tướng phi phi tướng xứ

Giống như nhiều bài kinh khác và theo A tỳ đàm thì cảnh giới phi tướng phi phi tướng quá tế nhị để làm đề mục quán chiếu nên ở phần này chỉ một hướng đi được đề cập.



Kinh Văn

Và lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Những dục hiện tại.. và những sắc tướng và những Bất động tướng, và những Vô sở hữu xứ tướng, tất cả các tướng, chỗ nào các tướng ấy được đoạn diệt không có dư tàn, như vậy là tịch tịnh, như vậy là thù diệu, tức là Phi tướng phi phi tướng xứ". Trong khi vị ấy hành trì như vậy, an trú nhiều lần như vậy, tâm trí trở thành an tịnh trong trú xứ (của nó) Với tâm an tịnh vị ấy có thể thành tựu Phi tướng phi phi tướng xứ ngay trong hiện tại, hoặc thiên nặng về trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, sự tình này xảy ra, thức diễn tiến ấy có thể tùy theo đây đạt đến Phi tướng phi phi tướng xứ. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là hành đạo về lợi ích Phi tướng phi phi tướng xứ.

519. Tuệ quán không đi với tam muội định

Theo sơ giải thì Tôn giả Ānanda sau khi nghe Bạc Đạo Sư giảng dạy về sự liên hệ tế nhị giữa chỉ và quán đã nêu lên câu hỏi về khả năng thành tựu tuệ giác mà không có thiền chứng (sukkhavipassaka):



Kinh Văn

Khi được nói như vậy, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

-- Ở đây, bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: "Nếu trước không có như vậy, thời có thể không là của ta; nếu nay không có như vậy thời có thể sẽ không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có". Và như vậy vị ấy được xả. Bạch Thế Tôn, một vị Tỷ-kheo như vậy có chứng được cứu cánh Niết-bàn không?

-- Ở đây, này Ānanda, một số Tỷ-kheo có thể chứng được cứu cánh Niết-bàn, và ở đây, một số Tỷ-kheo có thể không chứng được cứu cánh Niết-bàn.

-- Do nhân gì, do duyên gì, bạch Thế Tôn, ở đây, một số Tỷ-kheo có thể chứng được cứu cánh Niết-bàn, và ở đây, một số Tỷ-kheo có thể không chứng được cứu cánh Niết-bàn?

-- Ở đây, này Ānanda, một Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: "Nếu trước không có như vậy thời có thể không là của ta. Nếu nay không có như vậy, thời có thể sẽ không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có". Và như vậy vị ấy được xả. Vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, hoan nghênh, chấp trước xả ấy. Do vị ấy hoan hỷ trong xả ấy, hoan nghênh, chấp trước xả ấy, thức lệ thuộc xả ấy và thủ trước xả ấy. Có thủ trước, này Ananda, vị Tỷ-kheo không chứng cứu cánh Niết-bàn.

-- Bạch Thế Tôn, vị Tỷ-kheo ấy thủ trước là thủ trước chỗ nào?

-- Này Ānanda, Phi tướng phi phi tướng xứ.

-- Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo ấy thủ trước, thủ trước như vậy là thủ trước tối thượng?

-- Này Ānanda, Vị Tỷ-kheo ấy thủ trước, thủ trước như vậy là thủ trước tối thượng. Này Ānanda, đây là thủ trước tối thượng, tức là Phi tướng phi phi tướng xứ. Ở đây, này Ānanda, vị Tỷ-kheo hành trì như vậy và suy nghĩ: "Nếu (trước) không có như vậy thời có thể không là của ta. Nếu (nay) không có như vậy, thời có thể không là của ta. Ta đoạn trừ những gì hiện có và những gì đã có". Như vậy, vị ấy được xả, vị ấy không hoan hỷ trong xả ấy, không hoan nghênh, không chấp trước xả ấy. Do vị ấy không hoan hỷ trong xả ấy, không hoan nghênh, không thủ trước xả ấy, thức không lệ thuộc xả ấy và không thủ trước xả ấy. Không thủ trước, này Ananda, vị Tỷ-kheo chứng cứu cánh Niết-bàn.

-- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Chính mười y cú sự này sự kia, bạch Thế Tôn, sự vượt thoát dòng nước mạnh đã được Thế Tôn nói lên. Nhưng bạch Thế Tôn, thế nào là Thánh giải thoát?

-- Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tướng hiện tại và những dục tướng tương lai, những sắc pháp hiện tại và những sắc pháp tương lai, những Bất động tướng, những Vô sở hữu xứ tướng, và những Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, cái gì thuộc tự thân, là tự thân. Đây là bất tử tức là tâm giải thoát không thủ trước". Này Ānanda, đây là đạo lộ về lợi ích Bất động được Ta thuyết giảng, đạo lộ về lợi ích Vô sở hữu xứ được Ta thuyết giảng, đạo lộ về lợi ích Phi tướng phi phi tướng xứ được Ta thuyết giảng, là sự vượt qua dòng nước mạnh do y cú sự này sự kia được Ta thuyết giảng, Thánh giải thoát được Ta thuyết giảng.

Những gì, này Ānanda, vị Đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với Ông. Này Ānanda, đây

là những gốc cây, đây là những khoảng trống. Hãy tu Thiền, này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của Ta cho Ông.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Phân đoạn & chú thích: Tỳ kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

**Kinh số 106 [tóm tắt]
Kinh Bất Động Lợi Ích
(Ānañjasappāya Sutta)
(M.ii, 261)**

Kinh này Thế Tôn giảng về các hành tướng của quả chứng từ Tứ thiền cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ, và cuối cùng là Tâm giải thoát không có chấp thủ.

Khi Tỳ-kheo thấy rõ dục vọng là vô thường, trống rỗng, giả dối thuộc ngu si tánh, và vị ấy an trú với tâm quảng đại, chiến thắng thế giới của dục và do đó những tham dục, sân hận, khích động sẽ không khởi lên. Tâm vị ấy trở thành vô lượng. Nhờ tu tập, an trú nhiều lần, tâm được an tịnh trong giới xứ của nó. Với tâm an tịnh, vị ấy thành tựu bất động ngay trong hiện tại, hoặc sau khi chết, thần thức vị ấy do nguyên nhân này đạt đến bất động. Đó là lợi ích bất động thứ nhất (tương đương với Đệ tứ thiền).

Sau khi chứng Đệ tứ thiền, vị ấy quán tất cả dục vọng, dục tướng hiện tại, tương lai và những sắc pháp, đều là bốn đại chủng và sắc do bốn đại tạo. Nhờ hành trì an trú phép quán ấy, tâm vị ấy trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, có thể đạt được bất động ngay hiện tại, hoặc do thức diễn tiến, đạt đến bất động sau khi chết. Lợi ích bất động thứ hai này là Không vô biên xứ.

Cũng từ Đệ tứ thiền, vị Tỳ-kheo có thể quán mọi dục vọng, dục tướng hiện tại, tương lai, những sắc pháp sắc tướng hiện tại, tương lai đều là vô thường, không đáng hoan hỷ chấp trước. Nhờ quán nhiều lần, an trú nhiều lần như vậy, tâm vị ấy trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, tức là Thức vô biên xứ, có thể thành tựu bất động ngay trong hiện tại, hoặc sau khi chết, do thức diễn tiến. Đó là lợi ích bất động thứ ba, tức là Thức vô biên xứ.

Sau khi chứng Thức vô biên xứ, vị Tỳ-kheo nghĩ rằng những dục vọng, dục tướng... sắc tướng và những bất động tướng ở trên phải được đoạn diệt không có dư tàn, mới thật là thù diệu, gọi là Vô sở hữu xứ. Nhờ hành trì, an trú nhiều lần, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ của nó là Vô sở hữu xứ, ngay hiện tại hoặc khi chết do thức diễn tiến. Đây là lợi ích Vô sở hữu xứ thứ nhất.

Hoặc từ Thức vô biên xứ, vị Tỷ-kheo có thể quán sự trống rỗng của tự ngã và sở hữu xứ của ngã (ngã, ngã sở đều không), và nhờ an trú nhiều lần, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ của nó là Vô sở hữu xứ, đây là lợi ích Vô sở hữu xứ thứ hai.

Sau khi chứng Thức vô biên xứ, vị Tỷ-kheo cũng có thể nghĩ rằng: “Ta không bất cứ chỗ nào cho ai và trong hình thức nào. Sở thuộc của ta cũng vậy”. Nhờ quán như vậy, tâm trở thành an tịnh trong giới xứ của nó, Vô sở hữu, vị ấy có thể thành tựu Vô sở hữu xứ ngay hiện tại hoặc sau khi chết do thức diễn tiến. Đây là lợi ích thứ ba của Vô sở hữu.

Sau khi chứng Vô sở hữu xứ, vị Tỷ-kheo có thể nghĩ rằng những dục vọng, sắc tướng, bất động tướng và những vô sở hữu xứ tướng, tất cả tướng, khi được đoạn diệt không có dư tàn, mới là thù diệu tịch tịnh, đó là Phi tướng phi phi tướng xứ. Nhờ hành trì an trú nhiều lần như vậy, tâm vị Tỷ-kheo được an tịnh trong giới xứ của nó. Vị ấy có thể thành tựu Phi tướng phi phi tướng xứ ngay hiện tại hoặc sau khi chết do thức diễn tiến. Đó là lợi ích hành đạo về Phi tướng phi phi tướng xứ.

Khi ấy Tôn giả Ānanda hỏi Thế Tôn rằng do quán năm uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai đều “không là của ta”, vị Tỷ-kheo được xả nhờ đoạn trừ những gì hiện có, đã có, một vị như vậy có chứng cứu cánh Niết-bàn không? Thế Tôn trả lời, nếu vị ấy thủ trước vào xả ấy thì không chứng cứu cánh Niết-bàn. Nếu vị ấy không thủ trước xả ấy thì chứng được cứu cánh Niết-bàn. Tôn giả Ānanda hỏi lại, vị ấy thủ trước là thủ trước cái gì? Thế Tôn đáp, chính là Phi tướng phi phi tướng xứ. Nếu vị Tỷ-kheo không hoan hỷ trong Phi tướng phi phi tướng xứ, thì chứng được cứu cánh Niết-bàn. Đây là bất tử tức là tâm giải thoát không có chấp thủ.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 106 [dàn ý]
Kinh Bất Động Lợi Ích
(Ānañjasappāya Sutta)
(M.ii, 261)

A. Duyên khởi:

Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo và thuyết giảng.

B. Chánh kinh:

I. Đặc tánh của các dục và sự nguy hiểm của các dục.

II. Đạo lộ về lợi ích bất động:

1. Đối với các dục.

2. Đối với sắc pháp.

III. Đạo lộ lợi ích về vô sở hữu xứ:

1. Các tướng được đoạn diệt không có dư tàn.

2. Tự ngã và ngã sở đều trống không.

3. Ta không có bất cứ chỗ nào, cho ai và trong hình thức nào và sở thuộc của ta cũng vậy.

IV. Đạo lộ về lợi ích phi tướng, phi phi tướng xứ.

V. Vị Thánh đệ tử vượt qua bộc lưu:

1. Vị Tỷ-kheo còn hoan hỷ, chấp trước trong xả, không chứng cứu cánh Niết-bàn.

2. Vị Tỷ-kheo không hoan hỷ chấp trước trong xả, chứng được cứu cánh Niết-bàn.

VI. Thế nào là Thánh giải thoát.

VII. Thế Tôn tổng kết những điều đã thuyết giảng và nói đến trách nhiệm của bậc Đạo sư đã làm cho các đệ tử.

C. Kết luận:

Tôn giả Ānanda hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Biên soạn: Hoà Thượng Thích Minh Châu

-ooOoo-

Kinh số 106 [toát yếu]
Kinh Bất Động Lợi Ích
(Ānañjasappāya Sutta)
(M.ii, 261)

I. TOÁT YẾU

Ānenjasappāya Sutta - The Way to the Imperturbable.

The Buddha explains the approaches to various levels of higher meditative states culminating in Nibbāna.

Con đường đến Bất động.

Phật giải thích những cách đạt đến các tầng thiền chứng, tột đỉnh của nó là Niết-bàn.

II. TÓM TẮT

Tôi nghe như vậy, Phật ở Rammassadhamma thị trấn dân Kuru, dạy các tỷ kheo: (Bất động)

Dục [2] là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh. Dục và dục tướng hiện tại, tương lai đều thuộc lãnh vực ma, chỗ dinh dưỡng của ma, dẫn đến tham, sân, chướng ngại cho tu tập. Sau khi xét thấy vậy, tỷ kheo an trú đại hành tâm, vượt khỏi cảnh giới của dục và quyết định [3] đắc thiền. Khi tu tập như vậy, tâm vị ấy không còn các bất thiện pháp như tham, sân, mạn, và trở thành an tịnh trong giới xứ này [4], tâm vị ấy hoặc đạt đến Bất động (định), hoặc thiên về trí tuệ (tuệ), và khi thân hoại mạng chung vị ấy sẽ tái sinh vào cõi Bất động [5]. Đây là con đường thứ nhất đạt đến Bất động.

Hoặc vị tỷ kheo suy tư như sau [6]: Những dục và dục tướng hiện tại và tương lai đều liên hệ 4 đại và sắc do 4 đại tạo. Tỷ kheo hành trì như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ của nó, thành tựu Bất động ngay hiện tại, hoặc thiên nặng về trí tuệ. Khi chết, thức diễn tiến như vậy có thể đạt đến Bất động. Đây là con đường thứ hai để được Bất động.

Hoặc tỷ kheo suy nghĩ [7]: "Dục, dục tướng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tướng hiện tại và tương lai, cả 2 đều vô thường, không đáng tham chấp vui thú trong đó." Nhờ an trú nhiều lần như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ này. Với tâm an tịnh vị ấy thành tựu Bất động ngay hiện tại hay thiên về tuệ. Khi chết thức có thể nhờ vậy đạt Bất động. Đây là con đường thứ ba để đạt đến Bất động.

(Vô sở hữu xứ)

Vị tỷ kheo suy nghĩ [8]: "Dục và dục tướng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tướng hiện tại và tương lai và bất động tướng, khi được đoạn diệt không dư tàn, thì tâm được tịch tịnh. Đây gọi là Vô sở hữu xứ thù diệu. Đây là cách thứ nhất để đạt đến Vô sở hữu xứ."

Hoặc vị tỷ kheo đi đến gốc cây và suy nghĩ: "Ngã, và ngã sở đều trống rỗng" (không có gì là Ta hay của ta) [9]. An trú trong giới xứ này vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay hiện tại hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy có thể đạt Vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ hai để đạt đến Vô sở hữu xứ.

Hoặc vị ấy nghĩ: "Ta và sở thuộc của ta không có bất cứ ở đâu và trong hình thức nào" [10]. Tu tập như vậy, tâm vị ấy trở thành an tịnh, hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy tái sinh về Vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ ba để đạt Vô sở hữu xứ.

(Phi tướng phi phi tướng xứ)

Vị tỷ kheo nghĩ: "Dục, dục tướng, sắc tướng và bất động tướng, vô sở hữu xứ tướng, chỗ nào các tướng ấy đoạn diệt không dư tàn là tịch tịnh, thù diệu, tức là Phi tướng phi phi tướng xứ." Nhờ an trú như vậy, vị ấy thành tựu ngay hiện tại Phi tướng phi phi tướng xứ, hoặc thiên về tuệ. Khi chết có thể tái sinh ở phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là con đường tu tập Phi tướng phi phi tướng xứ.

(Niết-bàn)

Tôn giả A-nan bạch: Nếu một tỷ kheo tư duy, tu tập như sau: "Trước đã không có thì nay không là của ta; về sau cũng sẽ không có và không là của ta. Hãy đoạn trừ những gì hiện có và đã có" [11]. Nhờ thế vị ấy được xả [12] thì có chứng cứu cánh Niết-bàn không? Phật đáp có người chứng người không. Không chứng là do còn chấp trước xả ấy, hoan hỷ trong xả ấy, nghĩa là thủ trước Phi tướng phi phi tướng xứ. Còn chấp trước thì không thể chứng Niết-bàn. Khi ấy tôn giả A-nan bạch: Bạch Thế Tôn, nhưng vị ấy chấp trước vào cái gì? Phật đáp, vào Phi tướng phi phi tướng xứ [13]. A-nan bảo, đây là chỗ chấp trước thù thắng nhất. Phật đồng ý, nhưng dạy thêm rằng nếu xả mà không hoan hỷ chấp trước xả ấy, không lệ thuộc vào nó, thì sẽ chứng cứu cánh Niết-bàn, bất tử, nghĩa là tâm giải thoát không thủ trước.

Khi ấy tôn giả A-nan tán thán Phật đã dạy về sự vượt qua bực lưu nhờ vào một điểm tựa nào hay khác [14], và hỏi thêm: Nhưng bạch Thế Tôn, thế nào là Thánh giải thoát [15]? Và Phật đã trả lời: Ấy là khi vị thánh đệ tử suy xét như sau: Dục và dục tướng, sắc và sắc tướng

hiện tại tương lai, tương về Bất động, về Vô sở hữu xứ hay Phi tướng phi phi tướng xứ, đều là cái ngã nói dài [16]. Đây là bất tử, tức cái tâm giải thoát nhờ không chấp thủ [17].

Những gì cần giảng dạy cho đệ tử vì lòng thương tưởng, Ta đã giảng dạy. Đây là những gốc cây, những ngôi nhà trống. Hãy thiền định chớ trì hoãn mà phải ân hận về sau.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem chú thích số 6 kinh 105. Bất động ở đây dường như chỉ bao gồm thiền thứ tư và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ...

2. Âm chỉ cả hai thứ: dục lạc và những ô nhiễm do dục lạc.

3. Kinh số ghi chú: sau khi đã vượt qua dục giới và quyết định đắc thiền.

4. Theo Kinh số, tâm vị ấy an trú trong xứ này có nghĩa là, hoặc vị ấy đạt được tuệ nhắm đến A-la-hán quả, hoặc đắc thiền thứ tư. Nếu vị ấy đắc tứ thiền, thì thiền này trở thành căn bản để đạt đến bất động, tức chính thiền thứ tư. Nhưng nếu vị ấy đắc tuệ, thì vị ấy sẽ quyết định làm viên mãn tuệ giác bằng cách đào sâu tuệ để chứng quả A-la-hán. Sự quyết định viên mãn tuệ là lý do tại sao những đoạn kinh kế tiếp mặc dù cuối cùng dẫn đến các định chứng, lại chỉ toàn nói về phát triển tuệ giác.

5. Kinh số giải thích đoạn này mô tả tái sinh của một người không thể chứng quả A-la-hán mặc dù đã đắc tứ thiền. Kết sanh thức của vị ấy là thức dị thực lúc tái sinh, thức ấy cũng có bản chất bất động như cái nghiệp thức đã đạt tứ thiền. Vì chính cái thức thuộc tứ thiền định đoạt sự tái sinh, nên người ấy sẽ tái sinh trong một cõi trời tương ứng với tứ thiền.

6. Theo Kinh số, đây là tư duy của một người đã đắc tứ thiền. Vì vị ấy xem sắc (vật chất) cũng thuộc những thứ cần phải vượt qua, nên nếu được định bất động thì vị ấy đạt đến Không vô biên xứ, và nếu không chứng quả A-la-hán thì vị ấy tái sinh vào Không vô biên xứ.

7. Đây là suy nghĩ của một người đắc xứ Không vô biên. Nếu đạt bất động, vị ấy sẽ đắc Thức vô biên xứ và tái sinh vào xứ ấy nếu không đắc quả A-la-hán.

8. Đây là suy nghĩ của một vị đã đắc Thức vô biên và đang nhắm đến Vô sở hữu xứ.

9. Kinh số gọi đây là hai cái không - không tôi và của tôi - và cho giáo lý về Không vô biên xứ này được giảng giải bằng tuệ hơn là bằng định như đường lối trong phần trước. Kinh Trung Bộ số 43 nói pháp quán này sẽ dẫn đến Không tâm giải thoát.

10. Kinh số gọi đây là Bốn không và giải thích như sau: (i) Vị ấy không thấy đâu là cái ngã; (ii) không thấy một cái ngã như là một cái gì thuộc về một người khác như anh, bạn, người phụ tá...; (iii) không thấy ngã của một người khác; (iv) không thấy cái ngã của người khác được xem như cái gì thuộc về mình. Trong bản của đại đức Ñaṇamoli có ghi chú như sau: Những từ trong đoạn này và đoạn sau hình như là những câu đúc về sự chứng đắc

Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng xứ trong ngoại đạo, đôi khi được dùng làm cơ sở cho ngã kiến hay thân kiến.

11. Kinh số: Nếu trong quá khứ vòng nghiệp đã không do ta tích lũy, thì bây giờ vòng quả báo sẽ không dành cho ta; nếu hiện tại ta không tích lũy vòng nghiệp thì tương lai ta cũng sẽ không gặt quả báo. Cái gì đang hiện hữu, đã sinh ra, chính là năm uẩn. Phần đầu của công thức này cũng lại như là công thức cô đọng của một kiến chấp của ngoại đạo. Nhiều kinh cho đây là đoạn kiến mà Phật đã áp dụng nhưng gán cho nói những ý nghĩa mới.

12. Theo Kinh số, vị ấy đạt tuệ xả, nhưng từ đoạn 11 trở đi, dường như cũng cốt nói đến xả của Phi tướng phi phi tướng xứ.

13. Đây ám chỉ tái sinh của một vị đắc Phi tướng phi phi tướng xứ. Ý nói vị ấy tái sinh vào cõi hữu tốt nhất, thù thắng nhất.

14. Nissāya nissāya oghassa nittharanā. Theo kinh số, Phật đã giải thích sự vượt qua bực lưu cho một tỷ kheo xử dụng bất cứ định chứng nào từ tam thiên đến bốn không làm căn bản để đắc quả A-la-hán.

15. Câu hỏi của ngài A-nan là cốt để gọi cho Phật nhắc đến sự tu tập của thiền giả càn tuệ (sukkhavipassaka) người đắc quả A-la-hán mà không phải tùy thuộc vào một thiên chứng nào cả.

16. Esa sakkāyo yāvatā sakkāyo. Đây là toàn thể thân kiến - ba cõi (hữu); ngoài vòng ba hữu này, không có một cái ngã nào hết.

17. Theo Kinh số, đây ám chỉ quả vị A-la-hán của hành giả càn tuệ. Quả vị này gọi là Bất tử vì nó có hương vị của Niết-bàn bất tử.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

1. Phật dạy chúng tỳ kheo:
Các dục là vô thường
Trông rộng và lừa dối
Chuyện trò của kẻ ngu

2. Do dục và dục tưởng
Nổi lên tham sân mạn
Hãy chiến thắng cảnh dục
Quyết trú tâm đại hành.

3. Khi tâm đã an định
Sẽ hướng đến tứ thiên
Hoặc A-la-hán quả
Đây bất động đầu tiên.

4. Thứ hai là Bất động
Của Không vô biên xứ
Khi vượt qua sắc tưởng
Quán bốn đại bốn không.

5. Loại Bất động ba
Là Thức vô biên xứ
Quán dục tưởng sắc tưởng
Vô thường, không đáng ham.

6. Hoặc vượt xa dục sắc
Bất động cũng không màng
Đoạn diệt không dư tàn
Chứng Vô sở hữu xứ.

7. Cách hành đạo thứ hai
Để chứng Vô sở hữu
Là quán hai cái không
Không tôi, không của tôi.

8. Cách hành đạo thứ ba
Do thấy bốn cái không
Không ta không của ta

Không nó không của nó.

9. Lại đoạn dục, sắc tướng
Cùng các tướng bất động
Thấy đây là thù diệu:
Phi tướng phi phi tướng.

10. Ānanda hỏi Phật
Quán không ngã, ngã sở
Một tỳ kheo trú xá
Có chứng Niết-bàn chăng?

11. Không hoan hỷ, sẽ chứng
Còn thủ trước, khó chứng
Dù thủ Phi phi tướng
Chỗ bám víu tinh vi.

12. A-nan lại bạch Phật
Vi diệu, hy hữu thay
Thế Tôn đã giải thích
Nhiều cách vượt qua dòng.
Nhưng xin Ngài giảng thêm
Thế nào Thánh giải thoát?

13. Hãy quán sát mọi tướng
Dục sắc và bất động
Phi tướng phi phi tướng
Đều là ngã nói dài.

14. Chỉ đây là bất tử:
Giải thoát không chấp thủ
Tỷ kheo quán như vậy
Đạt cứu cánh Niết-bàn.

15. Ta đã giảng lợi ích
Bất động, Vô sở hữu
Và Phi tướng phi phi
Cuối cùng, Thánh giải thoát.

16. Đây đây những gốc cây
Và những ngôi nhà trống

A-nan, hãy thiền định
Chớ để hận về sau.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Tóm tắt & chú giải: Thích Nữ Trí Hải*

-ooOoo-

106. Āneñjasappāyasuttaṃ [Mūla]

66. Evaṃ me suttaṃ : ekaṃ samayaṃ **Bhagavā** kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho **Bhagavā** bhikkhū āmantesi : "bhikkhavoti. "Bhadanteti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca : "aniccā, bhikkhave, kāmā tucchā musā mosadhammā. Māyākatame taṃ, bhikkhave, bālalāpanaṃ. Ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā : ubhayametam mārādheyyaṃ, mārassesa [mārassesa (ka.)] visayo, mārassesa nivāpo, mārassesa gocaro. Etthete pāpakā akusalā mānasā abhijjhāpi byāpādāpi sārambhāpi saṃvattanti. Teva ariyasāvakaṃ idhamanusikkhato antarāyāya sambhavanti. Tatra, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā : ubhayametam mārādheyyaṃ, mārassesa visayo, mārassesa nivāpo, mārassesa gocaro. Etthete pāpakā akusalā mānasā abhijjhāpi byāpādāpi sārambhāpi saṃvattanti, teva ariyasāvakaṃ idhamanusikkhato antarāyāya sambhavanti. Yaṃnūnaṃ vipulena mahaggatena cetasā vihareyyaṃ abhibhuyya lokaṃ adhiṭṭhāya manasā. Vipulena hi me mahaggatena cetasā viharato abhibhuyya lokaṃ adhiṭṭhāya manasā ye pāpakā akusalā mānasā abhijjhāpi byāpādāpi sārambhāpi te na bhavissanti. Tesam pahānā aparittaṅca me cittaṃ bhavissati appamāṇaṃ subhāvitanti. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā āneñjaṃ samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa āneñjūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamā āneñjasappāyā paṭipadā akkhāyati.

67. "Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā , yā ca samparāyikā kāmasaññā yaṃ kiñci rūpaṃ (sabbam rūpaṃ) [() natthi sī. pī. potthakesu] cattāri ca mahābhūtāni, catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāyarūpanti. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā āneñjaṃ samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa āneñjūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, dutiyā āneñjasappāyā paṭipadā akkhāyati.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā ye ca diṭṭhadhammikā rūpā, ye ca samparāyikā rūpā yā ca diṭṭhadhammikā rūpasaññā, yā ca samparāyikā rūpasaññā : ubhayametaṃ aniccaṃ. Yadaniccaṃ taṃ nālaṃ abhinanditūṃ, nālaṃ abhivaditūṃ, nālaṃ ajjhosituntī. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā āneñjaṃ samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa āneñjūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, tatiyā āneñjasappāyā paṭipadā akkhāyati.

68. "Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā ye ca diṭṭhadhammikā rūpā, ye ca samparāyikā rūpā yā ca diṭṭhadhammikā rūpasaññā, yā ca samparāyikā rūpasaññā yā ca āneñjasaññā : sabbā saññā. Yatthetā aparisesā nirujjhanti etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ : yadidaṃ ākiñcaññāyatananti. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā ākiñcaññāyatanam samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa ākiñcaññāyatanūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamā ākiñcaññāyatanasappāyā paṭipadā akkhāyati.

69. "Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako araññagato vā rukkhamaḷagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati : 'suññamidaṃ attena vā attaniyena vāti. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā ākiñcaññāyatanam samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa ākiñcaññāyatanūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, dutiyā ākiñcaññāyatanasappāyā paṭipadā akkhāyati.

70. "Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'nāhaṃ kvacani [kvacini (syā. kaṃ. sī. atṭha0)] kassaci kiñcanatasmim [kiñcanatasmī (?)], na ca mama kvacani kismiñci kiñcanaṃ natthīti. Tassa evaṃpaṭipannassa tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā ākiñcaññāyatanam samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ paraṃ marañā. Tānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa ākiñcaññāyatanūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, tatiyā ākiñcaññāyatanasappāyā paṭipadā akkhāyati. "Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako iti paṭisañcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā ye ca diṭṭhadhammikā rūpā, ye ca samparāyikā rūpā yā ca diṭṭhadhammikā rūpasaññā, yā ca samparāyikā rūpasaññā yā ca āneñjasaññā, yā ca ākiñcaññāyatanasaññā : sabbā saññā. Yatthetā aparisesā nirujjhanti etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ : yadidaṃ nevasaññānāsaññāyatananti. Tassa evaṃpaṭipannassa

tabbahulavihārino āyatane cittaṃ pasīdati. Sampasāde sati etarahi vā nevasaññānāsaññāyatanam samāpajjati paññāya vā adhimuccati kāyassa bhedaṃ param maraṇā. Thānametaṃ vijjati yaṃ taṃsaṃvattanikaṃ viññānam assa nevasaññānāsaññāyatanūpagaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, nevasaññānāsaññāyatanasappāyā paṭipadā akkhāyatīti.

71. Evaṃ vutte, āyasmā ānando bhagavantam etadavoca : "idha, bhante, bhikkhu evaṃ paṭipanno hoti : 'no cassa, no ca me siyā na bhavissati, na me bhavissati yadatthi yaṃ, bhūtaṃ : taṃ pajahāmīti. Evaṃ upekkham paṭilabhati. Parinibbāyeyya nu kho so, bhante, bhikkhu na vā parinibbāyeyyāti? "apetthekacco, ānanda, bhikkhu parinibbāyeyya, apetthekacco bhikkhu na parinibbāyeyyāti. "Ko nu kho, bhante, hetu ko paccayo yenapetthekacco bhikkhu parinibbāyeyya, apetthekacco bhikkhu na parinibbāyeyyāti? "idhānanda, bhikkhu evaṃ paṭipanno hoti : 'no cassa, no ca me siyā na bhavissati, na me bhavissati yadatthi, yaṃ bhūtaṃ : taṃ pajahāmīti. Evaṃ upekkham paṭilabhati. So taṃ upekkham abhinandati, abhivadati, ajjhosāya tiṭṭhati. Tassa taṃ upekkham abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato tannissitam hoti viññānam tadupādānam. Saupādāno, ānanda, bhikkhu na parinibbāyatīti. "Kahaṃ pana so, bhante, bhikkhu upādiyamāno upādiyatīti? "nevasaññānāsaññāyatanam, ānandāti. "Upādānasetṭham kira so, bhante, bhikkhu upādiyamāno upādiyatīti? "upādānasetṭhañhi so, ānanda, bhikkhu upādiyamāno upādiyati. Upādānasetṭhañhetam, ānanda, yadidaṃ : nevasaññānāsaññāyatanam.

72. "Idhānanda, bhikkhu evaṃ paṭipanno hoti : 'no cassa, no ca me siyā na bhavissati, na me bhavissati yadatthi, yaṃ bhūtaṃ : taṃ pajahāmīti. Evaṃ upekkham paṭilabhati. So taṃ upekkham nābhinandati, nābhivadati, na ajjhosāya tiṭṭhati. Tassa taṃ upekkham anabhinandato anabhivadato anajjhosāya tiṭṭhato na tannissitam hoti viññānam na tadupādānam. Anupādāno, ānanda, bhikkhu parinibbāyatīti.

73. "Acchariyaṃ, bhante, abbhutaṃ, bhante! nissāya nissāya kira no, bhante, bhagavatā oghassa nittharaṇā akkhātā. Katamo pana, bhante, ariyo vimokkhoti? "idhānanda, bhikkhu ariyasāvako iti paṭisaṅcikkhati : 'ye ca diṭṭhadhammikā kāmā, ye ca samparāyikā kāmā yā ca diṭṭhadhammikā kāmasaññā, yā ca samparāyikā kāmasaññā ye ca diṭṭhadhammikā rūpā, ye ca samparāyikā rūpā yā ca diṭṭhadhammikā rūpasaññā, yā ca samparāyikā rūpasaññā yā ca āneñjasaññā, yā ca ākiñcaññāyatanasaññā , yā ca nevasaññānāsaññāyatanasaññā : esa sakkāyo yāvatā sakkāyo. Etaṃ amataṃ yadidaṃ anupādā cittaṃ vimokkho. Iti, kho, ānanda, desitā mayā āneñjasappāyā paṭipadā, desitā ākiñcaññāyatanasappāyā paṭipadā, desitā nevasaññānāsaññāyatanasappāyā paṭipadā, desitā nissāya nissāya oghassa nittharaṇā, desito ariyo vimokkho. Yaṃ kho, ānanda, satthārā karaṇīyaṃ sāvakaṇam hitesinā anukampakena anukampaṃ upādāya, kataṃ vo taṃ mayā. Etāni, ānanda, rukkhamūlāni, etāni suññāgārāni. Jhāyathānanda, mā pamādattha, mā

pacchā vippaṭṭisārino ahuvattha. Ayam vo amhākaṃ anusāsanīti. Idamavoca **Bhagavā**. Attamano āyasmā ānando bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.

Āneñjasappāyasuttaṃ niṭṭhitam chaṭṭham.

106. Āneñjasappāyasuttavaṇṇanā [Atthakathā]

66. **Evam me sutanti** āneñjasappāyasuttaṃ. Tattha **aniccā**ti hutvā abhāvaṭṭhena aniccā. **Kāmā**ti vatthukāmāpi kilesakāmāpi. **Tucchā**ti niccasāradhuvasāraattasāravirahitattā rittā, na pana natthīti gahetabbā. Na hi tucchamuṭṭhīti vutte muṭṭhi nāma natthīti vuttaṃ hoti. Yassa pana abbhantare kiñci natthi, so vuccati tuccho. **Musā**ti nāsanakā. **Mosadhammā**ti nassanasabhāvā, khettaṃ viya vatthu viya hiraññasuvaṇṇaṃ viya ca na paññāyittha, katipāheneva supinake diṭṭhā viya nassanti na paññāyanti. Tena vuttaṃ “mosadhammā”ti, **māyākatametanti** yathā māyāya udakaṃ maṇīti katvā dassitaṃ, badaripaṇṇaṃ kahāpaṇoti katvā dassitaṃ, aññaṃ vā pana evarūpaṃ dassanūpacāre ṭhitasseva tathā paññāyati, upacārātikkamato paṭṭhāya pākatikameva paññāyati. **Evam** kāmāpi ittarapaccupaṭṭhānatthēna “māyākata”nti vuttā. Yathā ca māyākāro udakādīni maṇiādīnaṃ vasena dassento vañceti, **evam** kāmāpi aniccādīni niccādisabhāvaṃ dassentā vañcentīti vañcanakatthenapi “māyākata”nti vuttā. **Bālalāpananti** mayhaṃ putto, mayhaṃ dhītā, mayhaṃ hiraññaṃ mayhaṃ suvaṇṇanti **evam** bālānaṃ lāpanato bālalāpanaṃ. **Diṭṭhadhammikā kāmā**ti mānusakā pañca kāmagaṇā. **Samparāyikā**ti te ṭhapetvā avasesā. **Diṭṭhadhammikā. Kāmasaññā**ti mānusake kāme ārabba uppannasaññā. **Ubhayametaṃ mārādheyanti** ete kāmā ca kāmasaññā ca ubhayampi mārādheyam. Yehi ubhayametaṃ gahitaṃ, tesañhi upari māro vasaṃ vatteti. Taṃ sandhāya “ubhayametaṃ mārādheyā”nti vuttaṃ.

Mārassesa visayotiādīsupi yathā coḷassa visayo coḷavisayo, paṇḍassa visayo paṇḍavisayo, saṃvarānaṃ visayo saṃvaravisayoti pavattanaṭṭhānaṃ visayoti vuccati, **evam** yehi ete kāmā gahitā, tesaṃ upari māro vasaṃ vatteti. Taṃ sandhāya **mārassesa visayoti** vuttaṃ. Pañca pana kāmagaṇe nivāpabījaṃ viya vipakiranto māro gacchati. Yehi pana te gahitā, tesaṃ upari māro vasaṃ vatteti. Taṃ sandhāya **mārassesa nivāpoti** vuttaṃ. Yathā ca yattha hatthiādayo vasaṃ vattenti, so hatthigocarō assagocarō ajagocaroti vuccati, **evam** yehi ete kāmā gahitā, tesu māro vasaṃ vatteti. Taṃ sandhāya **mārassesa gocaroti** vuttaṃ.

Etthāti etesu kāmesu. **Mānasā**ti cittasambhūtā. Tattha siyā – duvidhe tāva kāme ārabba abhijjhānalakkhaṇā abhijjhā, karaṇuttariyalakkhaṇo sārāmbho ca uppajjatu, byāpādo kathaṃ uppajjatīti? Mamāyite vatthusmiṃ acchinnepi socanti, acchijjantepi socanti, acchinnaśaṅkinopi socanti, yo evarūpo cittassa āghātoti **evam** uppajjati. **Teva**

ariyasāvakkassāti te ariyasāvakkassa. Vakāro āgamasandhimattam hoti. **Idha manusikkhatoti** imasmim sāsane sikkhantassa te tayopi kilesā antarāyakarā honti. **Abhibhuyya lokanti** kāmaloḥam abhibhavitvā. **Adhiṭṭhāya manasāti** jhānārammaṇacittena adhiṭṭhahitvā. **Aparittanti** kāmāvacaracittam parittam nāma, tassa paṭikkhepena mahaggaṭam aparittam nāma. **Pamāṇantipi** kāmāvacarameva, rūpāvacaram arūpāvacaram **appamāṇam**. **Subhāvitanti** pana etaṃ kāmāvacarādīnam nāmam na hoti, lokuttarassevetam nāmam. Tasmā etassa vasena aparittam appamāṇam subhāvitanti sabbam lokuttarameva vaṭṭati.

Tabbahulavihārinoti kāmapaṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. **Āyatane cittaṃ pasīdatīti** kāraṇe cittaṃ pasīdati. Kiṃ panettha kāraṇam? Arahattam vā, arahattassa vipassanam vā, catutthajjhānam vā, catutthajjhānassa upacāram vā. **Sampasāde satīti** ettha duvidho sampasādo adhimokkhasampasādo ca paṭilābhasampasādo ca. Arahattassa hi vipassanam paṭṭhapetvā viharato mahābhūtādīsu upaṭṭhahantesu yenime nīhārena mahābhūtā upaṭṭhahanti, upādārūpā upaṭṭhahanti nāmarūpā upaṭṭhahanti, paccayā sabbathā upaṭṭhahanti, lakkhaṇārammaṇā vipassanā upaṭṭhahati, ajeva arahattam gaṇhissāmīti appaṭiladdheyeva āsā santiṭṭhanti, adhimokkham paṭilabhati. Tatiyajjhānam vā pādakam katvā catutthajjhānatthāya kasiṇaparikkammaṃ karontassa nīvaraṇavikkhambhanādīni samanupassato yenime nīhārena nīvaraṇā vikkhambhanti, kilesā sannisīdanti, satī santiṭṭhanti, saṅkhāragataṃ vā vibhūtam pākaṭam hutvā dibbacakkhukassa paraloko viya upaṭṭhāti, cittuppādo lepapiṇḍe laggamāno viya upacārena samādhiyati, ajeva catutthajjhānam nibbattessāmīti apaṭiladdheyeva āsā santiṭṭhanti, adhimokkham paṭilabhati. Ayaṃ **adhimokkhasampasādo** nāma. Tasmim sampasāde satī. Yo pana arahattam vā paṭilabhati catutthajjhānam vā, tassa cittaṃ vipassanam hotiyeva. Idha pana “āyatane cittaṃ pasīdatī”ti vacanato arahattavipassanāya ceva catutthajjhānūpacārassa ca paṭilābho **paṭilābhasampasādoti** veditabbo. Vipassanā hi paññāya adhimuccanassa kāraṇam, upacāram āneñjasamāpattiyā.

Etarahi vā āneñjam samāpajjati. Paññāya vā adhimuccatīti ettha etarahi vā paññāya adhimuccati, āneñjam vā samāpajjati evaṃ padaparivattanam katvā attho veditabbo. Idañhi vuttam hoti – tasmim sampasāde satī etarahi vā paññāya adhimuccati, arahattam sacchikarotīti attho. Tam anabhisambhuṇanto āneñjam vā samāpajjati, atha vā **paññāya vā adhimuccatīti** arahattamaggaṃ bhāveti, tam anabhisambhuṇanto āneñjam vā samāpajjati. Arahattamaggaṃ bhāvetum asakkonto etarahi catusaccaṃ vā sacchikaroti. Tam anabhisambhuṇanto āneñjam vā samāpajjati.

Tatrāyam nayo – idha bhikkhu tatiyajjhānam pādakam katvā catutthajjhānassa kasiṇaparikkammaṃ karoti. Tassa nīvaraṇā vikkhambhanti, satī santiṭṭhanti, upacārena cittaṃ samādhiyati. So rūpārūpam parigaṇhāti, paccayam parigaṇhāti, lakkhaṇārammaṇikam vipassanam vavatthapeti, tassa evaṃ hoti – “upacārena me jhānam

visesabhāgiyaṃ bhaveyya, tiṭṭhatu visesabhāgiyatā, nibbedhabhāgiyaṃ naṃ karissāmī”ti vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ sacchikaroti. Ettakenassa kiccaṃ kataṃ nāma hoti. Arahattaṃ sacchikātuṃ asakkonto pana tato osakkitamānaso antarā na tiṭṭhati, catutthajjhānaṃ samāpajjatiyeva. Yathā kiṃ? Yathā puriso “vanamahimsaṃ ghātesāmī”ti sattim gahetvā anubandhanto sace taṃ ghātetī, sakalagāmaṃvāsino tosessati, asakkonto pana antarāmagge sasagodhādayo khuddakamige ghātetvā kājaṃ pūretvā etiyeva.

Tattha purisassa sattim gahetvā vanamahimsānubandhanaṃ viya imassa bhikkhuno tatiyajjhānaṃ pādakaṃ katvā catutthajjhānassa parikkamma karaṇaṃ, vanamahimsasaghātaṃ viya – “nīvaraṇavikkhambhanādīni samanupassato visesabhāgiyaṃ bhaveyya, tiṭṭhatu visesabhāgiyatā, nibbedhabhāgiyaṃ naṃ karissāmī”ti vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattassa sacchikaraṇaṃ, mahimsaṃ ghātetuṃ asakkontassa antarāmagge sasagodhādayo khuddakamige ghātetvā kājaṃ pūretvā gamaṇaṃ viya arahattaṃ sacchikātuṃ asakkontassa, tato osakkitvā catutthajjhānasamāpajjanaṃ veditabbaṃ. Maggabhāvanā catusaccasacchikiriyāyojanāsupi eseṃ nayo.

Idāni arahattaṃ sacchikātuṃ asakkontassa nibbattaṭṭhānaṃ dassento **kāyassa bhedāti**ādīmāha. Tattha **yanti** yena kāraṇena taṃ saṃvattanikaṃ viññāṇaṃ assa āneñjūpaṃ, taṃ kāraṇaṃ vijjatīti attho. Ettha ca **taṃsaṃvattanikaṃ** tassa bhikkhuno saṃvattanikaṃ. Yena vipākaviññāṇena so bhikkhu saṃvattati nibbattati, taṃ viññāṇaṃ. **Āneñjūpaṃ** kusalāneñjasabhāvūpaṃ assa, tādisameva bhaveyyāti attho. Keci kusalaviññāṇaṃ vadanti. Yaṃ tassa bhikkhuno saṃvattanikaṃ upapattihetubhūtaṃ kusalaviññāṇaṃ āneñjūpaṃ assa, vipākakālepi tannāmakameva assāti attho. So panāyamattho – “puññaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti, puññūpaṃ hoti viññāṇaṃ. Apuññaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti, apuññūpaṃ hoti viññāṇaṃ. Āneñjaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti, āneñjūpaṃ hoti viññāṇa”nti (saṃ. ni. 2.51) iminā nayena veditabbo. **Āneñjasappāyāti** āneñjassa catutthajjhānassa sappāyā. Na kevalaṅca sā āneñjasseva, upari arahattassāpi sappāyāva upakārabhūtāyevāti veditabbā. Iti imasmim paṭhamakāneñje samādhivasena osakkanā kathitā.

67. Iti paṭisañcikkhatīti catutthajjhānaṃ patvā evaṃ paṭisañcikkhati. Ayañhi bhikkhu heṭṭhimena bhikkhunā paññavantataro tassa ca bhikkhuno attano cāti dvinnampi kammaṭṭhānaṃ ekato katvā sammasati. **Tabbahulavihārinoti** rūpaṭiḃāhanena tameva paṭipadaṃ bahulaṃ katvā viharantassa. **Āneñjaṃ samāpajjati**ti ākāsañcāyatāneñjaṃ samāpajjati. Sesā purimasadisameva. Yathā ca idha, evaṃ sabbattha visesamattameva pana vakkhāma. Iti imasmim dutiyaāneñje vipassanāvasena osakkanā kathitā, “yaṃkiñci rūpa”nti evaṃ vipassanāmaggaṃ dassentena kathitāti attho.

Iti paṭisañcikkhatīti ākāsañcāyatanaṃ patvā evaṃ paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā dvīhi bhikkhūhi paññavantataro tesaṅca bhikkhūnaṃ attano cāti tiṇṇampi kammaṭṭhānaṃ

ekato katvā sammasati. **Ubhayametam aniccanti** ettha atṭha ekekakoṭṭhāsā ditṭhadhammikasamparāyikavasena pana saṅkhipitvā ubhayanti vuttam. **Nālam abhinanditunti** taṅhādīṭṭhivasena abhinanditum na yuttam. Sesapadadvayepi eseva nayo. **Tabbahulavihārinoti** kāmapaṭibāhanena ca rūpapaṭibāhanena ca tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. **Āneñjam samāpajjati** viññāṇañcāyatanāneñjam samāpajjati. Imasmim tatiyaāneñje vipassanāvasena osakkanā kathitā.

68. Iti paṭisañcikkhatī viññāṇañcāyatanam patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā tīhi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti catunnampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. **Yatthetā aparisesā nirujjhantī** yam ākiñcaññāyatanam patvā etā heṭṭhā vuttā sabbasaññā nirujjhanti. **Etam santam etam pañītanti** etam aṅasantatāya ārammaṇasantatāya ca **santam**, atappakaṭṭhena **pañītam**. **Tabbahulavihārinoti** tāsam saññānam paṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmim paṭhamākiñcaññāyatane samādhivasena osakkanā kathitā.

Iti paṭisañcikkhatī viññāṇañcāyatanameva patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā catūhi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti pañcannampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. **Attena vā attaniyena vāti** aham mamāti gahetabbena suññam tuccham rittam. Evamettha dvikoṭikā suññatā dassitā. **Tabbahulavihārinoti** heṭṭhā vuttapaṭipadañca imañca suññatapaṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmim dutiyākiñcaññāyatane vipassanāvasena osakkanā kathitā.

70. Iti paṭisañcikkhatī viññāṇañcāyatanameva patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā pañcahi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti channampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. **Nāham kvacani kassaci kiñcanatasmim, na ca mama kvacani kismiñci kiñcanam natthī** ettha pana catukoṭikā suññatā kathitā. Katham? Ayañhi **nāham kvacanī**ti kvaci attānam na passati, **kassaci kiñcanatasminti** attano attānam kassaci parassa kiñcanabhāve upanetabbam na passati, attano bhātiṭṭhāne bhātaram sahāyaṭṭhāne sahāyam parikkhāraṭṭhāne vā parikkhāram maññitvā upagantvā upanetabbam na passatīti attho. **Na ca mama kvacanī**ti ettha mama – saddam tāva ṭhapetvā na ca kvacani parassa ca attānam kvaci na passatīti ayamattho. Idāni mama – saddam āharitvā **mama kismiñci kiñcanam natthī** so parassa attā mama kismiñci kiñcanabhāve atthīti na passati. Attano bhātiṭṭhāne bhātaram sahāyaṭṭhāne sahāyam parikkhāraṭṭhāne vā parikkhāranti kismiñci ṭhāne parassa attānam iminā kiñcanabhāvena upanetabbam na passatīti attho. Evamayam yasmā neva katthaci attānam passati, na tam parassa kiñcanabhāve upanetabbam passati, na parassa attānam passati, na parassa attānam attano kiñcanabhāve upanetabbam passati, tasmā ayam suññatā catukoṭikāti veditabbā. **Tabbahulavihārinoti** heṭṭhā vuttapaṭipadam imam catukoṭisuññatañca bahulam katvā viharantassa. Imasmim tatiyākiñcaññāyatanevipi vipassanāvaseneva osakkanā kathitā.

Iti paṭisañcikkhatī ākiñcaññāyatanam patvā evam paṭisañcikkhati. Ayañhi heṭṭhā chahi bhikkhūhi paññavantataro tesañca bhikkhūnam attano cāti sattannampi kammaṭṭhānam ekato katvā sammasati. **Yatthetā aparisesā nirujjhantī** yaṃ nevasaññānāsaññāyatanam patvā ettha etā heṭṭhā vuttā sabbasaññā nirujjhanti. **Tabbahulavihārinoti** tāsam saññānam paṭibāhanena tameva paṭipadam bahulam katvā viharantassa. Imasmiṃ nevasaññānāsaññāyatane samādhivasena osakkanā kathitā.

71. No cassa no ca me siyāti sace mayham pubbe pañcavidham kammavattam na āyūhitam assa, yaṃ me idaṃ etarahi evam pañcavidham vipākavattam etaṃ me na siyā nappavatteyyāti attho. **Na bhavissatī** sace etarahi pañcavidham kammavattam āyūhitam na bhavissati. **Na me bhavissatī** tasmim asati anāgate me pañcavidham vipākavattam na bhavissati. **Yadatthi yaṃ bhūtam taṃ pajahāmī** yaṃ atthi yaṃ bhūtam etarahi khandhapañcakaṃ, taṃ pajahāmi. **Evam upekkham paṭilabhatī** so bhikkhu evam vipassanupekkham labhatī attho.

Parinibbāyeyya nu kho so, bhante, bhikkhu na vā parinibbāyeyyāti kiṃ pucchāmīti pucchati, tatiyajjhānam pādakaṃ katvā ṭhitassa arahattampi osakkanāpi paṭipadāpi paṭisandhipi kathitā, tathā catutthajjhānādīni pādakāni katvā ṭhitānam, nevasaññānāsaññāyatanam pādakaṃ katvā ṭhitassa na kiñci kathitam, taṃ pucchāmīti pucchati. **Apetthāti** api ettha. **So taṃ upekkham abhinandatī** so taṃ vipassanupekkham taṃhādītthi abhinandanāhi abhinandati. Sesapadadvayepi eseva nayo. **Tannissitam hoti viññānti** viññānam vipassanānissitam hoti. **Tadupādānanti** yaṃ nikantiviññānam, taṃ tassa upādānam nāma gahaṇam nāma hoti. **Saupādānoti** sagahaṇo. **Na parinibbāyatī** vipassanāya sālāyo bhikkhu mama sāsane na parinibbāyati. Yo pana vihārapariveṇaupatṭhākādīsu sālāyo, tasmim vattabbameva natthīti dasseti. **Kham panāti?** Kattha pana? **Upādiyamāno upādiyatī** paṭisandhim gaṇhamāno gaṇhāti. **Upādānasettham kira so, bhanteti,** bhante, so kira bhikkhu gahetabbaṭṭhānam settham uttamam bhavam upādiyati, setthabhave paṭisandhim gaṇhātīti attho. Iminā tassa bhikkhuno paṭisandhi kathitā. Idānissa arahattam kathetum **idhānandāti** adimāha.

73. Nissāya nissāyāti taṃ taṃ samāpattim nissāya. **Oghassa nittharaṇā akkhātāti** oghataraṇam kathitam, tatiyajjhānam pādakaṃ katvā ṭhitabhikkhuno oghanittharaṇā kathitā...pe... nevasaññānāsaññāyatanam pādakaṃ katvā ṭhitabhikkhuno oghanittharaṇā kathitāti vadati.

Katamo pana, bhante, ariyo vimokkhoti idha kiṃ pucchati? Samāpattim tāva padaṭṭhānam katvā vipassanam vadḍhetvā arahattam gaṇhanto bhikkhu nāvam vā uḷumpādīni vā nissāya mahogham taritvā pāram gacchanto viya na kilamati. Sukkhavipassako pana pakiṇṇakasaṅkhāre sammasitvā arahattam gaṇhanto bāhubalena sotam chinditvā pāram gacchanto viya kilamati. Iti imassa sukkhavipassakassa arahattam

pucchāmīti pucchati. **Ariyasāvako**ti sukkhavipassako ariyasāvako. Ayañhi heṭṭhā aṭṭhahi bhikkhūhi pañnavantataro tesañca bhikkhūnaṃ attano cāti navannampi kammaṭṭhānaṃ ekato katvā sammasati. **Esa sakkāyo yāvatā sakkāyoti** yattako tebhūmakavaṭṭasañkhāto sakkāyo nāma atthi, sabbopi so esa sakkāyo, na ito paraṃ sakkāyo atthīti paṭisañcikkhati.

Etaṃ amataṃ yadidaṃ anupādā cittassa vimokkhoti yo panesa cittassa anupādāvimokkho nāma, etaṃ amataṃ etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ paṭisañcikkhati. Aññattha ca “anupādā cittassa vimokkho”ti nibbānaṃ vuccati. Imasmiṃ pana sutte sukkhavipassakassa arahattaṃ kathitaṃ. Sesam sabbattha uttānameva.

Kevalaṃ pana imasmiṃ sutte sattu sukkhānesu osakkanā kathitā, aṭṭhasu sukkhānesu paṭisandhi, navasu sukkhānesu arahattaṃ kathitanti veditabbaṃ. Kathaṃ? Tatiyaṃ jhānaṃ tāva pādakaṃ katvā sukkhānesu osakkanā kathitā, paṭisandhi kathitā, arahattaṃ kathitaṃ, tathā catutthajjhānaṃ, tathā ākāsañcāyatanam. Viññānañcāyatanam pana padaṭṭhānaṃ katvā sukkhānesu tiṇṇaṃ bhikkhūnaṃ osakkanā kathitā, paṭisandhi kathitā, arahattaṃ kathitaṃ. Tathā ākiñcaññāyatanam pādakaṃ katvā sukkhānesu. Nevasaññānāsaññāyatanam pādakaṃ katvā sukkhānesu pana osakkanā natthi, paṭisandhi pana arahattañca kathitaṃ. Sukkhavipassakassa arahattameva kathitanti. Evaṃ sattu sukkhānesu osakkanā kathitā, aṭṭhasu sukkhānesu paṭisandhi, navasu sukkhānesu arahattaṃ kathitanti veditabbaṃ. Imañca pana sattu sukkhānesu osakkanam aṭṭhasu paṭisandhiṃ navasu arahattaṃ samodhānetvā kathentena imaṃ āneñjasappāyasuttaṃ sukathitaṃ nāma hotīti.

Papañcasūdaniyā majjhimanikāyaṭṭhakathāya

Āneñjasappāyasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.